CƠ SỞ DỮ LIỆU HTQLTT TRUY XUẤT NGUỒN GỐC

# PHÂN MẢNH MỨC 1:

Note 0:CSDL(cơ sở dữ liệu), DL(dữ liệu)

Cơ sở dữ liệu:

* CSDL địa điểm thương mại.
  + DL vùng sản xuất.
  + DL cơ sở.
* CSDL cơ quan quản lý:
* CSDL doanh nghiệp:
  + DL cơ sở đánh bắt nuôi trồng.
  + DL cơ sở đóng gói.
  + DL nhà phân phối buôn bán.
  + DL cửa hàng bán lẻ,cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.
  + DL nhà cung cấp dịch vụ logistic.
  + DL nhà cung cấp giống.
  + DL nhà cung cấp vật tư.
  + DL nhà cung cấp vật liệu bao gói.
* CSDL sản phẩm:
  + DL đầu vào sản xuất.
  + DL sản phẩm thu được.
* CSDL lô hàng:
* CSDL giao dịch
  + DL giao dịch xuất hàng.
  + DL giao dịch nhập hàng.
  + DL giao dịch vận chuyển.
* CSDL nhật ký hoạt động.
* CSDL mã tem truy xuất.
* CSDL thành viên hệ thống.
* CSDL phân quyền cho thành viên trên hệ thống.
* CSDL khách hàng tham gia truy xuất hệ thống.

# PHÂN MẢNH MỨC 2:

## CSDL địa điểm thương mại:

DL vùng sản xuất:

* Tên vùng sản xuất.
* Mã vùng sản xuất.
* Khu vực sản xuất.
* Địa chỉ.
* Mã truy vết GLN .
* Sản phẩm.
* Diện tích.
* Sản lượng dự kiến,
* Chứng chỉ chứng nhận.

Note 1:Đơn vị tính sản lượng dự kiến. sản phẩm được đại diện bằng mã sản phẩm.chứng chỉ chứng nhận là thuộc tính đa trị. Loại: vùng đánh bắt, vùng trồng, hợp tác xã, trang trại,…

DL cơ sở:

* Tên
* Loại
* Diện tích tổng thể.
* Diện tích kho lạnh.
* Công suất
* Mã kho xưởng
* Chứng chỉ chứng nhận.

Note 2:Loại gồm có: nhà máy, nhà xưởng sản xuất, kho đông lạnh, kho lưu trữ, kho sơ chế,… .chứng chỉ chứng nhận là thuộc tính đa trị. Thuộc tính diện tích kho lạnh là chung? Công suất là thuộc tính chung?

## CSDL doanh nghiệp:

## CSDL sản phẩm:

DL đầu vào sản xuất:

* Giống.
* vật tư.
* vật liệu bao gói.

Note 3:đây là những thực thể được tham chiếu bằng khóa. Là quan hệ giữa CSDL giống, vật tư, vật liệu bao gói với CSDL địa điểm thương mại.

DL sản phẩm:

Note 4:là mối quan hệ giữa sản phẩm với CSDL địa điểm thương mại.

## CSDL lô hàng

DL lô hàng:

* Thời gian tạo lô.
* Sản phẩm.
* Sản lượng.
* Đơn vị tính.
* Quy cách đóng gói.

Note 5: Quy cách đóng gói?

## CSDL giao dịch

DL giao dịch xuất hàng:

* Nơi đi.
* Nơi đến.
* Mã truy vết nơi đi.
* Mã truy vết nơi đến.
* Thương phẩm.
* Lô hàng.
* Mã truy vết vận chuyển.
* Số lượng
* Đơn vị tính.
* Thời gian tạo giao dịch.
* Người tạo.

DL giao dịch nhập hàng:

* Số lượng.
* Thời gian .
* Thông tin lô hàng.
* Bên gửi.
* Bên nhận.
* Mã truy vết bên gửi.
* Mã truy vết bên nhận.

DL giao dịch vận chuyển:

* Nơi đi.
* Nơi đến.
* Mã truy vết nơi đi.
* Mã truy vết nơi đến.
* Mã đơn vị vận chuyển.
* Số lượng.
* Khối lượng.
* Thời gian.
* Người tạo.
* Phương tiện.

Note 6: quan hệ CSDL lô hàng.

## CSDL nhật ký hoạt động.

DL nhật ký hoạt động:

* Hoạt động.
* Người tạo.
* Thời gian.
* Các thông tin về sản phẩm.
* Các thông tin về doanh nghiệp.
* Thông tin giao dịch
* Nhật ký đơn hàng.

Note 7:Quan hệ tương tác giữa người dùng và hệ thống.

## CSDL mã tem truy xuất.

DL mã tem truy xuất:

* Thời gian xuất lô tem.
* Lô hàng được kích hoạt gán với lô tem.
* Thông tin sản phẩm.
* Thông tin doanh nghiệp.
* Thông tin giao dịch
* Nhật ký lô hàng.

Note 8:Quan hệ giữa lô hàng và các đối tượng tương tác với nó.

## CSDL thành viên hệ thống.

DL thành viên hệ thống.

* Tên.
* Loại thành viên.
* Địa chỉ.
* Khu vực.
* Thông tin liên hệ.
* Thuộc doanh nghiệp tổ chức nào.

## CSDL phân quyền cho thành viên trên hệ thống.

DL phân quyền thành viên hệ thống:

* DL thành viên.
* DL nhóm thành viên.
* Danh sách quyền.
* Nhóm quyền được gán.

## CSDL khách hàng tham gia truy xuất hệ thống.

DL khách hàng tham gia hệ thống:

Tên.

Điện thoại.

Địa chỉ.

Khu vực.

Lịch sử truy xuất.